ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI **TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Về quy đổi tương đương mức điểm chuẩn giữa các phương thức xét tuyển đại học chính quy năm 2025 và điểm chênh giữa các tổ hợp xét tuyển

Căn cứ số 3939/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 24/7/2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội hướng dẫn thực hiện quy đổi tương đương, xử lý nguyện vọng xét tuyển và nhập học đại học chính quy năm 2025, Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật công bố quy đổi tương đương mức điểm chuẩn giữa các phương thức xét tuyển (viết tắt là PTXT) đại học chính quy năm 2025 và điểm chênh giữa các tổ hợp xét tuyển theo phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (viết tắt là THPT) như sau:

I. QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG MỨC ĐIỂM CHUẨN GIỮA CÁC PTXT ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

1. Nguyên tắc quy đổi

- Điểm trúng tuyển của các PTXT (không bao gồm PTXT thẳng) được quy đổi bằng phương pháp Phân vị để tìm ra các mức điểm chuẩn tương đương giữa các PTXT.

- Với PTXT bằng kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) mức điểm chuẩn được quy đổi tương đương theo tổ hợp phù hợp nhất tổ hợp gốc và không xây dựng quan hệ bắc cầu với các tổ hợp khác.

- Với PTXT kết hợp, dựa trên phân tích dữ liệu tuyển sinh của phương thức này các năm 2023, 2024 với các PTXT khác và đồng thời, dựa theo các mức điểm chênh tương ứng do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố giữa điểm thi tốt nghiệp THPT và kết quả học tập THPT của sinh viên để tính tương quan mức điểm quy đổi giữa các PTXT.

- Với PTXT bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT, mức điểm chênh giữa tổ hợp gốc với các tổ hợp còn lại được xác định theo so sánh phổ điểm một số tổ hợp phổ biến của thi tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

2. Công thức quy đổi tương đương điểm chuẩn giữa các PTXT

2.1. Với PTXT sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực (HSA)

a) Xét tuyển bằng kết quả thi HSA năm 2025

Sử dụng bảng quy đổi tương đương điểm chuẩn giữa PTXT sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT với PTXT HSA kèm theo Công văn số 205/TB-ĐTSKT ngày 18/7/2025 của Viện trưởng Viện Đào tạo số và Khảo thí, bao gồm bảng phân vị tương đương giữa điểm thi HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00, C00, D01 năm 2025. Chi tiết tại ***Phụ lục 1*** của Thông báo này.

b) Xét tuyển bằng kết quả thi HSA năm 2024

Sử dụng bảng quy đổi tương đương điểm chuẩn giữa PTXT sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT với PTXT HSA kèm theo Công văn số 3939/ ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 24/7/2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội hướng dẫn thực hiện quy đổi tương đương năm 2025, bao gồm bảng phân vị tương đương giữa điểm thi HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00, C00 năm 2024. Chi tiết tại ***Phụ lục 1A*** của Thông báo này.

c) Danh sách tổ hợp gốc áp dụng với PTXT HSA như sau:

A00:	Quản trị đô thị thông minh và bền vững, Công nghệ truyền thông, Kiến trúc
C00:	Quản trị tài nguyên di sản, Nghệ thuật thị giác, Thiết kế sáng tạo
D01:	Quản trị thương hiệu (*), Quản lý giải trí và sự kiện (*)

(*) *Riêng xét tuyển bằng điểm thi Đánh giá năng lực **năm 2024** tổ hợp gốc của ngành là **A00***

2.2. Với PTXT kết hợp sử dụng kết quả học tập THPT

Các bảng quy đổi tương đương mức điểm chuẩn giữa các PTXT (*tại mục 3 của Thông báo này*) được nhập vào hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo để khi có điểm chuẩn 1 ngành theo PTXT sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT (PTXT gốc) sẽ có điểm chuẩn của ngành đó cho các PTXT kết hợp được tính bằng công thức quy đổi điểm dưới đây:

$$y = \mathrm{a} + \frac{(\mathrm{x} - \mathrm{m})}{(\mathrm{n} - \mathrm{m})}(b - a)$$

Trong đó:

– y là điểm của phương thức cần quy đổi (trong đó y ∈ [a,b])

– x là điểm của phương thức gốc (THPT) (trong đó x ∈ [m,n])

– m là điểm bắt đầu của khoảng điểm tương ứng phương thức gốc

– n là điểm kết thúc của khoảng điểm tương ứng phương thức gốc

– a là điểm bắt đầu của khoảng điểm phương thức cần quy đổi

– b là điểm kết thúc của khoảng điểm phương thức cần quy đổi

Ví dụ:

*Sử dụng bảng quy đổi tại **mục 3.1.a)** ở trang 3 của Thông báo này, ngành Quản trị thương hiệu (có tổ hợp gốc là D01) với mức điểm chuẩn THPT là x = 21.5 ở từ khoảng 21.00 – 24.00 (do đó m = 21.00; n = 24.00) sẽ tương ứng sang điểm chuẩn y theo phương thức sử dụng kết quả học tập THPT kết hợp với CCNN (410) ở khoảng 22.75 – 25.50 (do đó a = 22.75; b = 25.50), khi đó công thức tính là:*

Y = 22.75 + (21.50 – 21.00)/(24.00 – 21.00)*(25.50-22.75) = 23.20

Như vậy, 23.20 là điểm chuẩn của PTXT 410 của ngành Quản trị thương hiệu.

Lưu ý: Khi xét tuyển, nhà trường sử dụng các bảng quy đổi tương đương cho mỗi PTXT và ngành học được công bố tại mục 3. Khi tự tính điểm quy đổi, người dùng sử dụng đúng bảng quy đổi tương ứng cho PTXT, ngành học cần quy đổi.

3. Quy đổi tương đương mức điểm chuẩn giữa các PTXT kết hợp

3.1. PTXT sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT (100) với PTXT sử dụng kết quả học tập THPT kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (410)

a) Đối với các ngành Quản trị thương hiệu, Quản lý giải trí và sự kiện (tổ hợp gốc là **D01**)

Khoảng	1	2	3	4	5
100	19.00 - 21.00	21.00 - 24.00	24.00 - 25.50	25.50 - 26.50	26.50 - 30.00
410	21.00 – 22.75	22.75 – 25.50	25.50 – 26.50	26.50 - 26.75	26.75 - 30.00

b) Đối với ngành Quản trị tài nguyên di sản (tổ hợp gốc là **C00**)

Khoảng	1	2	3	4
100	19.00 - 22.00	22.00 - 24.00	24.00 - 25.50	25.50 - 30.00
410	20.00 - 22.75	22.75 - 24.50	24.50 - 25.75	25.75 - 30.00

c) Đối với các ngành Quản trị đô thị thông minh và bền vững, Công nghệ truyền thông (tổ hợp gốc là **A00**)

Khoảng	1	2	3	4	5
100	19.00 - 21.00	21.00 - 24.00	24.00 - 25.50	25.50 - 26.50	26.50 - 30.00
410	21.00 – 22.75	22.75 – 25.50	25.50 – 26.50	26.50 - 26.75	26.75 - 30.00

3.2. PTXT sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu (405) với PTXT sử dụng kết quả học tập THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu (406)

Điểm xét tuyển của PTXT 405 và PTXT 406 không chênh lệch bởi trong công thức tính điểm đã tính đến tương quan giữa điểm của hai phương thức.

II. ĐIỂM CHÊNH GIỮA CÁC TỔ HỢP XÉT TUYỂN CỦA PTXT SỬ DỤNG KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT (100)

Điểm chênh giữa các tổ hợp xét tuyển của PTXT sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT (100) tại ***Phụ lục 2*** của Thông báo này./.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

PHỤ LỤC 1
PHÂN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG GIỮA ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC (HSA) 2025 VÀ TỔ HỢP ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Bảng 1. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00 năm 2025

Thứ hạng (%)	HSA	A00	Thứ hạng (%)	HSA	A00	Thứ hạng (%)	HSA	A00
100,00	130	30,00	89,49	97	26,75	16,86	64	18,50
100,00	129	30,00	88,13	96	26,52	15,03	63	18,10
100,00	128	30,00	86,69	95	26,50	13,37	62	17,85
100,00	127	30,00	85,16	94	26,25	11,82	61	17,50
99,99	126	29,90	83,53	93	26,02	10,34	60	17,25
99,99	125	29,85	81,85	92	26,00	8,91	59	16,85
99,98	124	29,76	80,13	91	25,75	7,62	58	16,50
99,97	123	29,75	78,24	90	25,50	6,54	57	16,20
99,96	122	29,54	76,27	89	25,25	5,56	56	15,85
99,94	121	29,52	74,21	88	25,03	4,64	55	15,50
99,92	120	29,50	72,01	87	25,00	3,81	54	15,10
99,88	119	29,39	69,97	86	24,75	3,14	53	14,85
99,83	118	29,25	67,51	85	24,50	2,57	52	14,45
99,77	117	29,04	65,21	84	24,25	2,10	51	14,10
99,71	116	29,03	62,78	83	24,00	1,69	50	13,80
99,62	115	29,00	60,28	82	23,75	1,35	49	13,45
99,51	114	28,78	57,90	81	23,50	1,06	48	13,10
99,41	113	28,77	55,40	80	23,25	0,84	47	12,85
99,25	112	28,75	52,81	79	23,00	0,63	46	12,50
99,05	111	28,52	50,26	78	22,75	0,48	45	12,20
98,78	110	28,50	47,63	77	22,50	0,37	44	11,95
98,48	109	28,29	45,08	76	22,25	0,28	43	11,70
98,14	108	28,25	42,49	75	21,85	0,18	42	11,20
97,75	107	28,02	39,95	74	21,60	0,14	41	11,07
97,26	106	28,00	37,30	73	21,25	0,10	40	10,71
96,91	105	27,79	34,79	72	21,00	0,06	39	10,45
96,06	104	27,75	32,34	71	20,75	0,04	38	9,60
95,41	103	27,52	29,94	70	20,50	0,02	37	8,91
94,89	102	27,50	27,39	69	20,10	0,02	36	8,55
93,80	101	27,26	25,07	68	19,75	0,01	35	8,21
92,90	100	27,25	22,88	67	19,50	0,00	34	7,95
91,87	99	27,02	20,83	66	19,20	0,00	31	7,95
90,76	98	27,00	18,75	65	18,75			
Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ảnh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.								

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấy phẩy).

Bảng 2. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT C00 năm 2025

Thứ hạng (%)	HSA	C00	Thứ hạng (%)	HSA	C00	Thứ hạng (%)	HSA	C00
100,00	130	29,50	89,49	97	27,50	16,86	64	22,10
100,00	129	29,49	88,13	96	27,26	15,03	63	21,85
100,00	128	29,47	86,69	95	27,25	13,37	62	21,60
100,00	127	29,46	85,16	94	27,04	11,82	61	21,25
99,99	126	29,41	83,53	93	27,03	10,34	60	21,00
99,99	125	29,36	81,85	92	27,00	8,91	59	20,75
99,98	124	29,28	80,13	91	26,76	7,62	58	20,35
99,97	123	29,26	78,24	90	26,75	6,54	57	20,00
99,96	122	29,25	76,27	89	26,51	5,56	56	19,75
99,94	121	29,17	74,21	88	26,50	4,64	55	19,35
99,92	120	29,08	72,01	87	26,27	3,81	54	19,00
99,88	119	29,06	69,97	86	26,25	3,14	53	18,70
99,83	118	29,05	67,51	85	26,03	2,57	52	18,28
99,77	117	29,03	65,21	84	26,00	2,10	51	17,85
99,71	116	29,02	62,78	83	25,76	1,69	50	17,49
99,62	115	29,00	60,28	82	25,75	1,35	49	17,20
99,51	114	28,78	57,90	81	25,52	1,06	48	16,95
99,41	113	28,76	55,40	80	25,50	0,84	47	16,60
99,25	112	28,75	52,81	79	25,25	0,63	46	16,35
99,05	111	28,54	50,26	78	25,03	0,48	45	16,25
98,78	110	28,53	47,63	77	25,00	0,37	44	15,82
98,48	109	28,51	45,08	76	24,75	0,28	43	15,61
98,14	108	28,50	42,49	75	24,52	0,18	42	15,17
97,75	107	28,27	39,95	74	24,50	0,14	41	15,04
97,26	106	28,25	37,30	73	24,25	0,10	40	14,75
96,91	105	28,25	34,79	72	24,00	0,06	39	14,30
96,06	104	28,04	32,34	71	23,75	0,04	38	14,18
95,41	103	28,02	29,94	70	23,50	0,02	37	14,04
94,89	102	28,00	27,39	69	23,25	0,02	36	13,32
93,80	101	27,76	25,07	68	23,00	0,01	35	12,52
92,90	100	27,75	22,88	67	22,85	0,00	34	12,11
91,87	99	27,53	20,83	66	22,60	0,00	31	12,00
90,76	98	27,52	18,75	65	22,35			
Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ảnh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.								

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấy phẩy).

Bảng 3. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT D01 năm 2025

Thứ hạng (%)	HSA	D01	Thứ hạng (%)	HSA	D01	Thứ hạng (%)	HSA	D01
100,00	130	27,75	89,49	97	23,75	16,86	64	18,25
100,00	129	27,75	88,13	96	23,52	15,03	63	18,00
100,00	128	27,66	86,69	95	23,50	13,37	62	17,75
100,00	127	27,57	85,16	94	23,25	11,82	61	17,60
99,99	126	27,55	83,53	93	23,01	10,34	60	17,50
99,99	125	27,52	81,85	92	23,00	8,91	59	17,25
99,98	124	27,50	80,13	91	22,75	7,62	58	17,00
99,97	123	27,27	78,24	90	22,70	6,54	57	16,75
99,96	122	27,26	76,27	89	22,50	5,56	56	16,50
99,94	121	27,25	74,21	88	22,26	4,64	55	16,25
99,92	120	27,05	72,01	87	22,25	3,81	54	16,00
99,88	119	27,00	69,97	86	22,00	3,14	53	15,75
99,83	118	26,75	67,51	85	21,75	2,57	52	15,50
99,77	117	26,75	65,21	84	21,75	2,10	51	15,27
99,71	116	26,52	62,78	83	21,50	1,69	50	15,10
99,62	115	26,50	60,28	82	21,35	1,35	49	14,85
99,51	114	26,27	57,90	81	21,25	1,06	48	14,60
99,41	113	26,25	55,40	80	21,02	0,84	47	14,35
99,25	112	26,00	52,81	79	21,00	0,63	46	14,10
99,05	111	25,76	50,26	78	20,75	0,48	45	13,85
98,78	110	25,75	47,63	77	20,54	0,37	44	13,50
98,48	109	25,52	45,08	76	20,50	0,28	43	13,35
98,14	108	25,50	42,49	75	20,25	0,18	42	13,00
97,75	107	25,27	39,95	74	20,02	0,14	41	12,75
97,26	106	25,25	37,30	73	20,00	0,10	40	12,60
96,91	105	25,00	34,79	72	19,75	0,06	39	12,35
96,06	104	24,76	32,34	71	19,50	0,04	38	12,11
95,41	103	24,75	29,94	70	19,35	0,02	37	11,60
94,89	102	24,50	27,39	69	19,25	0,02	36	11,35
93,80	101	24,26	25,07	68	19,00	0,01	35	11,17
92,90	100	24,25	22,88	67	18,75	0,00	34	10,94
91,87	99	24,00	20,83	66	18,60	0,00	31	10,87
90,76	98	24,00	18,75	65	18,50			

Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ảnh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấy phẩy).

PHỤ LỤC 1A
PHÂN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG GIỮA ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC (HSA) 2024 VÀ TỔ HỢP ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Điểm HSA	Mã tổ hợp			Điểm HSA	Mã tổ hợp		
	A00	B00	C00		A00	B00	C00
129	29.27	28.97	29.75	94	25.95	24.95	27.25
128	29.21	28.89	29.71	93	25.81	24.80	27.13
127	29.12	28.77	29.66	92	25.67	24.65	27.00
126	29.03	28.65	29.61	91	25.53	24.50	26.88
125	28.94	28.54	29.56	90	25.38	24.35	26.75
124	28.85	28.42	29.51	89	25.24	24.20	26.63
123	28.76	28.30	29.46	88	25.10	24.05	26.50
122	28.67	28.19	29.41	87	24.95	23.91	26.35
121	28.58	28.07	29.36	86	24.80	23.77	26.20
120	28.49	27.95	29.31	85	24.65	23.63	26.05
119	28.40	27.84	29.26	84	24.50	23.49	25.90
118	28.31	27.72	29.20	83	24.35	23.35	25.75
117	28.22	27.60	29.15	82	24.12	23.12	25.58
116	28.13	27.48	29.10	81	23.88	22.88	25.42
115	28.04	27.37	29.05	80	23.65	22.65	25.25
114	27.95	27.25	29.00	79	23.48	22.46	25.06
113	27.90	27.18	28.96	78	23.30	22.28	24.88
112	27.85	27.12	28.92	77	23.13	22.09	24.69
111	27.80	27.05	28.88	76	22.95	21.90	24.50
110	27.75	26.98	28.83	75	22.68	21.65	24.28
109	27.70	26.92	28.79	74	22.42	21.40	24.05
108	27.65	26.85	28.75	73	22.15	21.15	23.83
107	27.52	26.70	28.67	72	21.93	20.94	23.69
106	27.38	26.55	28.58	71	21.70	20.73	23.54
105	27.25	26.40	28.50	70	21.48	20.51	23.40
104	27.14	26.28	28.40	69	21.25	20.30	23.25
103	27.03	26.17	28.31	68	21.00	20.03	23.06
102	26.93	26.05	28.21	67	20.75	19.75	22.88
101	26.82	25.93	28.11	66	20.50	19.48	22.69
100	26.71	25.82	28.02	65	20.25	19.20	22.50
99	26.60	25.70	27.92	64	19.95	18.93	22.27
98	26.47	25.55	27.79	63	19.65	18.66	22.03
97	26.34	25.40	27.65	62	19.35	18.39	21.80
96	26.21	25.25	27.52	61	19.05	18.12	21.56
95	26.08	25.10	27.38	60	18.75	17.85	21.33

PHỤ LỤC 2
ĐIỂM CHÊNH GIỮA CÁC TỔ HỢP XÉT TUYỂN CỦA PTXT SỬ DỤNG KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT (100)

Chú thích trong bảng

	Tổ hợp không áp dụng với ngành xét tuyển	**0**	Không chênh với tổ hợp gốc
	Tổ hợp gốc	**1**	Cao hơn tổ hợp gốc 1 điểm
		-1	Thấp hơn tổ hợp gốc 1 điểm

Mã tổ hợp	Môn của tổ hợp	Quản trị tài nguyên di sản	Quản trị thương hiệu	Quản lý giải trí và sự kiện	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Công nghệ truyền thông	Thiết kế sáng tạo	Nghệ thuật thị giác	Kiến trúc
A00	Toán Lý Hóa		2	2	0	0			
A01	Toán Lý Anh	-2.5	0.5	0.5	-1.25	-1.5			
A04	Toán Lý Địa				0				
C00	Văn Sử Địa	0	3.00	3.00					
C01	Toán Văn Lý		1.75	1.75					
C02	Toán Văn Hóa		1.75	1.75					
C03	Toán Văn Sử	-1.5	2	2					
C04	Văn Toán Địa	-1.5	2	2	0.5				
D01	Toán Văn Anh	-2.75	0	0	-1.5	-2			
D03	Toán Văn Pháp	-2.75	0	0	-1.5				
D04	Toán Văn Trung	-2.75	0	0	-1.5				
D07	Toán Hóa Anh				-1	-1			
D09	Toán Sử Anh		0	0					
D10	Toán Anh Địa		0	0	-1	-1			

Mã tổ hợp	Môn của tổ hợp	Quản trị tài nguyên di sản	Quản trị thương hiệu	Quản lý giải trí và sự kiện	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Công nghệ truyền thông	Thiết kế sáng tạo	Nghệ thuật thị giác	Kiến trúc
D14	Văn Anh Sử	-2	1.5	1.5					
D15	Văn Anh Địa	-2	1.5	1.5					
D19	Toán Địa Pháp		1.5	1.5	-1				
D20	Toán Địa Trung		1.5	1.5	-1				
D24	Toán Hóa Pháp				-1				
D25	Toán Hóa Trung				-1				
D29	Toán Lý Pháp	-1.5	1.5	1.5	-1				
D30	Toán Lý Trung	-1.5	1.5	1.5	-1				
D39	Toán Sử Pháp		1.5	1.5					
D40	Toán Sử Trung		1.5	1.5					
D44	Văn Địa Pháp	-1.5	1.5	1.5					
D45	Văn Địa Trung	-1.5	1.5	1.5					
D64	Văn Sử Pháp	-1.5	1.5	1.5					
D65	Văn Sử Trung	-1.5	1.5	1.5					
X01	Văn Toán KTPL	-1	2	2					
X06	Toán Lý Tin				1	1			
X07	Toán Lý CN				0.5	1			
X22	Toán Địa Tin				1				
X23	Toán Địa CN				0.5				
X25	Toán Anh KTPL		1.5	1.5		-1			

Mã tổ hợp	Môn của tổ hợp	Quản trị tài nguyên di sản	Quản trị thương hiệu	Quản lý giải trí và sự kiện	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Công nghệ truyền thông	Thiết kế sáng tạo	Nghệ thuật thị giác	Kiến trúc
X26	Toán Anh Tin					0			
X27	Toán Anh CN					-1			
X33	Văn Toán Sử		1.5	1.5					
X37	Văn Sử Lý		1.5	1.5					
X70	Văn Sử KTPL	0							
X74	Văn. Địa KTPL	0							
X78	Văn Anh KTPL	-2	2	2					
X86	Văn Pháp KTPL	-2	2	2					
X90	Văn Trung KTPL	-2	2	2					
H01	Toán Văn NK						0	0	
H04	Toán Anh NK						-0.5		
H08	Văn Sử NK						0.5	0	
H09	Văn Địa NK						0.5	0	
H06, 10, 11	Văn NN NK						0	0	
V00	Toán Lý NK								0
V01	Toán Văn NK								0
V03	Toán Hóa NK								0
V06	Toán Địa NK								0
V02, 10, 11	Toán NN NK								-0.5